Mã chương: 819
Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Lùng Phình
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1159975
Mã cấp ngân sách: 4
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Mẫu số 28
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã QR code (nếu có)

Mã số hồ sơ:.....

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 23/09/2026

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	**12**						**1.603.457.628**	**1.603.457.628**	**1.603.457.628**	**1.603.457.628**
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam		**351**					**1.603.457.628**	**1.603.457.628**	**1.603.457.628**	**1.603.457.628**
Phụ cấp lương			**6100**				**17.772.000**	**17.772.000**	**17.772.000**	**17.772.000**
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				17.772.000	17.772.000	17.772.000	17.772.000
Các khoản đóng góp			**6300**				**33.696.210**	**33.696.210**	**33.696.210**	**33.696.210**
Bảo hiểm xã hội			6301				33.696.210	33.696.210	33.696.210	33.696.210
Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản			**6350**				**231.615.000**	**231.615.000**	**231.615.000**	**231.615.000**
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách			6353				231.615.000	231.615.000	231.615.000	231.615.000
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			**6400**				**140.400.000**	**140.400.000**	**140.400.000**	**140.400.000**
Chi khác			6449				140.400.000	140.400.000	140.400.000	140.400.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			**6500**				**127.042.407**	**127.042.407**	**127.042.407**	**127.042.407**
Tiền điện			6501				22.668.070	22.668.070	22.668.070	22.668.070
Tiền nhiên liệu			6503				79.374.337	79.374.337	79.374.337	79.374.337

Mã chương: 819
Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Lùng Phình
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1159975
Mã cấp ngân sách: 4
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Vật tư văn phòng			**6550**				**48.500.000**	**48.500.000**	**48.500.000**	**48.500.000**
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				48.500.000	48.500.000	48.500.000	48.500.000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			**6600**				**18.813.318**	**18.813.318**	**18.813.318**	**18.813.318**
Cước phí bưu chính			6603				521.918	521.918	521.918	521.918
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				17.522.000	17.522.000	17.522.000	17.522.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608				769.400	769.400	769.400	769.400
Chi phí thuê mướn			**6750**				**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**
Thuê lao động trong nước			6757				15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			**6900**				**66.608.000**	**66.608.000**	**66.608.000**	**66.608.000**
Ô tô dùng chung			6901				900.000	900.000	900.000	900.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				58.510.000	58.510.000	58.510.000	58.510.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				7.198.000	7.198.000	7.198.000	7.198.000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			**6950**				**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**	**15.000.000**
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955				15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			**7000**				**32.000.000**	**32.000.000**	**32.000.000**	**32.000.000**
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004				32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
Chi khác			**7750**				**8.189.693**	**8.189.693**	**8.189.693**	**8.189.693**
Chi các khoản phí và lệ phí			7756				8.189.693	8.189.693	8.189.693	8.189.693

Mã chương: 819
Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Lùng Phình
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1159975
Mã cấp ngân sách: 4
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			**7850**				**788.821.000**	**788.821.000**	**788.821.000**	**788.821.000**
Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng			7853				7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854				758.301.000	758.301.000	758.301.000	758.301.000
Chi khác			7899				23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
Chi cho các sự kiện lớn			**7900**				**60.000.000**	**60.000.000**	**60.000.000**	**60.000.000**
Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ			7901				60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Kinh phí được giao tự chủ	**13**						**3.576.727.270**	**3.576.727.270**	**3.576.727.270**	**3.576.727.270**
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam		**351**					**3.576.727.270**	**3.576.727.270**	**3.576.727.270**	**3.576.727.270**
Tiền lương			**6000**				**1.415.078.700**	**1.415.078.700**	**1.415.078.700**	**1.415.078.700**
Lương theo ngạch, bậc			6001				1.415.078.700	1.415.078.700	1.415.078.700	1.415.078.700
Phụ cấp lương			**6100**				**1.270.624.820**	**1.270.624.820**	**1.270.624.820**	**1.270.624.820**
Phụ cấp chức vụ			6101				79.537.503	79.537.503	79.537.503	79.537.503
Phụ cấp khu vực			6102				275.814.000	275.814.000	275.814.000	275.814.000
Phụ cấp thu hút			6103				302.958.600	302.958.600	302.958.600	302.958.600
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				2.163.000	2.163.000	2.163.000	2.163.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				19.459.214	19.459.214	19.459.214	19.459.214
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn			6121				215.844.000	215.844.000	215.844.000	215.844.000

Mã chương: 819
Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Lùng Phình
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1159975
Mã cấp ngân sách: 4
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Phụ cấp công vụ			6124				374.848.503	374.848.503	374.848.503	374.848.503
Phúc lợi tập thể			**6250**				**36.300.000**	**36.300.000**	**36.300.000**	**36.300.000**
Chi khác			6299				36.300.000	36.300.000	36.300.000	36.300.000
Các khoản đóng góp			**6300**				**360.245.314**	**360.245.314**	**360.245.314**	**360.245.314**
Bảo hiểm xã hội			6301				314.184.553	314.184.553	314.184.553	314.184.553
Bảo hiểm y tế			6302				45.654.627	45.654.627	45.654.627	45.654.627
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				406.134	406.134	406.134	406.134
Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản			**6350**				**304.200.000**	**304.200.000**	**304.200.000**	**304.200.000**
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách			6353				304.200.000	304.200.000	304.200.000	304.200.000
Thanh toán dịch vụ công cộng			**6500**				**12.367.462**	**12.367.462**	**12.367.462**	**12.367.462**
Tiền điện			6501				11.467.462	11.467.462	11.467.462	11.467.462
Tiền khoán phương tiện theo chế độ			6505				900.000	900.000	900.000	900.000
Vật tư văn phòng			**6550**				**64.210.000**	**64.210.000**	**64.210.000**	**64.210.000**
Văn phòng phẩm			6551				29.460.000	29.460.000	29.460.000	29.460.000
Vật tư văn phòng khác			6599				34.750.000	34.750.000	34.750.000	34.750.000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			**6600**				**4.433.974**	**4.433.974**	**4.433.974**	**4.433.974**
Cước phí bưu chính			6603				85.974	85.974	85.974	85.974
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605				4.348.000	4.348.000	4.348.000	4.348.000
Công tác phí			**6700**				**100.495.000**	**100.495.000**	**100.495.000**	**100.495.000**
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701				4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000

Mã chương: 819

Đơn vị: Văn phòng Đảng ủy xã Lùng Phình
Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1159975
Mã cấp ngân sách: 4
Kho bạc Nhà nước giao dịch:

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
Phụ cấp công tác phí			6702				13.625.000	13.625.000	13.625.000	13.625.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
Khoán công tác phí			6704				76.000.000	76.000.000	76.000.000	76.000.000
Mua sắm tài sản vô hình			**7050**				**4.582.000**	**4.582.000**	**4.582.000**	**4.582.000**
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053				4.582.000	4.582.000	4.582.000	4.582.000
Chi khác			**7750**				**4.190.000**	**4.190.000**	**4.190.000**	**4.190.000**
Chi các khoản khác			7799				4.190.000	4.190.000	4.190.000	4.190.000
Cộng:							**5.180.184.898**	**5.180.184.898**	**5.180.184.898**	**5.180.184.898**
Phần Kho bạc nhà nước ghi:										

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày ..... tháng ..... năm .....
Kế toán *(Ký tên)*
Kiểm soát *(Ký tên, đóng dấu)*

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH
Ngày 23 tháng 09 năm 2026
Kế toán trưởng *(Ký, ghi họ tên)*
Nguyễn Thị Loan
Thủ trưởng đơn vị *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Duy Toàn